

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh nội dung tại Quyết định số 3646/QĐ-UBND
ngày 24/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ Quyết định số 3101/QĐ-BTC ngày 04/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-CDT ngày 04/9/2025 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 786/QĐ-CDT ngày 08/12/2025 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc gia hạn thời gian hoàn thành giao nhận gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 134/2025/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND tỉnh quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 24/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 5170/TTr-SGDĐT ngày 22/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung tại Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 24/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nội dung tại khoản 1 Điều 1 như sau:

- Tổng số học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ gạo là: 14.423 học sinh.

- Tổng số lượng gạo phân bổ là: 865.200 kg.

2. Điều chỉnh nội dung tại khoản 3 Điều 1 như sau:

Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025: 1.239.375 kg.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

3. Điều chỉnh nội dung tại khoản 4 Điều 2 như sau:

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII có trách nhiệm đóng bao với số lượng thuận lợi, vận chuyển và giao gạo hỗ trợ tại các điểm trường chính (có đường ô tô) của các trường có học sinh, học viên được hỗ trợ, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật và thời hạn hoàn thành trước ngày 31/12/2025.

4. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 24/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về tính chính xác của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Dân tộc và Tôn giáo; Chi Cục trưởng Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Dự trữ Nhà nước (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- PCVP UBND tỉnh Hoàng Văn Thi;
- Lưu: VT, VHXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC
Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Kg

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ/tháng/ HS, HV (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm bổ sung HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
1	2	3	4	5	(6)=(3)*(4)*(5)	7	8	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
I	XÃ THẠCH LẬP	5			375	25		1.500	1.875
1	TH Quang Trung	2	15	5	150	1	4	60	210
2	TH Thạch Lập 1		15			3	4	180	180
3	TH Thạch Lập 2		15			10	4	600	600
4	THCS Thạch Lập	3	15	5	225	11	4	660	885
II	XÃ HÒI XUÂN	249			18.630	537		32.220	50.850
1	THCS Quan Hóa		15			2	4	120	120
2	THCS Hôi Xuân	1	15	5	75			0	75
3	PTDTNT THCS Quan Hóa	198			14.805	240	4	14.400	29.205
		197	15	5	14.775				
		1	15	2	30				
4	THPT Quan Hóa	37	15	5	2.775	262	4	15.720	18.495
5	TT GDNN-GDTX Quan Hóa	13	15	5	975	33	4	1.980	2.955
III	XÃ TAM THANH	30			2.250	100		6.000	8.250
1	TH Tam Thanh		15			30	4	1.800	1.800
2	THCS Tam Thanh	30	15	5	2.250	70	4	4.200	6.450
IV	XÃ YÊN NHÂN	43			3.225	73		4.380	7.605
1	TH Yên Nhân 1	16	15	5	1.200	8	4	480	1.680
2	TH Yên Nhân 2	3	15	5	225	26	4	1.560	1.785
3	THCS Yên Nhân	24	15	5	1.800	39	4	2.340	4.140
V	XÃ XUÂN CHINH	50			3.750	300		18.045	21.795
1	TH Xuân Lệ	14	15	5	1.050	25	4	1.500	2.550

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ/tháng/HS, HV (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm bổ sung HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
1	2	3	4	5	(6)=(3)*(4)*(5)	7	8	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
2	TH Xuân Chinh	10	15	5	750	133	4	7.980	8.730
3	THCS Xuân Lệ	25			1.875	40		2.445	4320
		25	15	5	1.875	37	4	2.220	4.095
			15	5		3	5	225	225
4	PTDTBT THCS Xuân Chinh	1	15	5	75	102	4	6.120	6.195
VI	XÃ YÊN THỌ	66			4.950	79		4.740	9.690
1	TH Yên Lạc	2	15	5	150	3	4	180	330
2	TH Xuân Phúc	38	15	5	2.850	42	4	2.520	5.370
3	THCS Xuân Phúc	26	15	5	1.950	34	4	2.040	3.990
VII	XÃ PHÚ LỆ	135			10.125	128		7.680	17.805
1	TH Phú Thanh	36	15	5	2.700	39	4	2.340	5.040
2	TH Phú lệ	2	15	5	150	3	4	180	330
3	THCS Phú Thanh	33	15	5	2.475	20	4	1.200	3.675
4	THCS Phú Sơn	64	15	5	4.800	66	4	3.960	8.760
VIII	XÃ TRƯỜNG LÂM	33			2.475	37		2.220	4.695
1	THCS Tân Trường	33	15	5	2.475	37	4	2.220	4.695
IX	XÃ YÊN THẮNG	10			750	33		1.980	2.730
1	THCS Yên Thắng	10	15	5	750	33	4	1.980	2.730
X	XÃ TÂN THÀNH	454			34.050	-		-	34.050
1	TH Luận Khê 1	111	15	5	8.325			0	8.325
2	TH Luận Khê 2	149	15	5	11.175			0	11.175
3	PTDTBT THCS Luận Khê	194	15	5	14.550			0	14.550
XI	XÃ LINH SƠN	261			19.575	543		32.490	52.065
1	TH&THCS Chí Linh		15			6	4	360	360
2	PTDTNT THCS Lang Chánh	202	15	5	15.150	255		15.210	30.360
			15			253	4	15.180	

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ/tháng/HS, HV (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm bổ sung HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
1	2	3	4	5	(6)=(3)*(4)*(5)	7	8	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
			15			2	1	30	
3	THPT Lang Chánh	38	15	5	2.850	242	4	14.520	17.370
4	TT GDNN-GDTX Lang Chánh	21	15	5	1.575	40	4	2.400	3.975
XII	XÃ PÙ LUÔNG	35			2.625	299		17.940	20.565
1	TH Lũng Niêm		15			27	4	1.620	1.620
2	TH&THCS Thành Sơn		15			79	4	4.740	4.740
3	THCS Thành Lâm	32	15	5	2.400	32	4	1.920	4.320
4	THCS&THPT Bá Thước	3	15	5	225	161	4	9.660	9.885
XIII	XÃ BÁT MỌT	107			8.025	203		12.180	20.205
1	TH Bát Mọt 1	37	15	5	2.775	87	4	5.220	7.995
2	TH Bát Mọt 2		15			21	4	1.260	1.260
3	THCS Bát Mọt	70	15	5	5.250	95	4	5.700	10.950
XIV	XÃ ĐỒNG LƯƠNG	14			1.050	8		480	1.530
1	THCS Đồng Lương	14	15	5	1.050	8	4	480	1.530
XV	XÃ LƯƠNG SƠN	6			450	9		555	1.005
1	TH Lương Sơn 1	4	15	5	300	5	4	300	600
2	THCS Lương Sơn	2	15	5	150	4		255	405
			15	5		3	4	180	
			15	5		1	3	75	
XVI	THƯỜNG XUÂN	222			16.650	296		17.760	34.410
1	THCS Ngọc Phụng	3	15	5	225			0	225
2	PTDTNT THCS Thường Xuân	197	15	5	14.775	246	4	14760	29.535
3	THPT Cẩm Bá Thước	20	15	5	1.500	48	4	2.880	4.380
4	TT GDNN-GDTX Thường Xuân	2	15	5	150	2	4	120	270
XVII	XÃ THUỶ NGINH	36			2.700	50		3.000	5.700

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ/tháng/HS, HV (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm bổ sung HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
1	2	3	4	5	(6)=(3)*(4)*(5)	7	8	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
1	TH Cát Tân	35	15	5	2.625	38	4	2.280	4.905
2	TH Thượng Ninh	1	15	5	75	10	4	600	675
3	THCS Thượng Ninh		15			2	4	120	120
XVIII	XÃ BÁ THUỐC	211			15.825	517		31.020	46.845
1	PTDTNT THCS Bá Thước	204	15	5	15.300	249	4	14.940	30.240
2	THPT Bá Thước	2	15	5	150	171	4	10.260	10.410
3	TT GDNN-GDTX Bá Thước	5	15	5	375	97	4	5.820	6.195
XIX	XÃ MƯỜNG LÁT	305			22.875	1.235		74.100	96.975
1	TH Tén Tằn		15			6	4	360	360
2	THCS Tén Tằn		15			50	4	3.000	3.000
3	PTDTNT THCS Mường Lát	234	15	5	17.550	245	4	14.700	32.250
4	THPT Mường Lát		15			800	4	48.000	48.000
5	TT GDNN-GDTX Mường Lát	71	15	5	5.325	134	4	8.040	13.365
XX	XÃ MƯỜNG CHANH	1			75	3		180	255
1	TH Mường Chanh	1	15	5	75	3	4	180	255
XXI	XÃ QUAN SƠN	368			27.600	539		32.340	59.940
1	TH Sơn Lư		15			2	4	120	120
2	TH&THCS Sơn Lư	17	15	5	1.275	38	4	2.280	3.555
3	THCS Sơn Lư	41	15	5	3.075	48	4	2.880	5.955
4	THCS Trung Thượng	47	15	5	3.525	39	4	2.340	5.865
5	PTDTNT THCS Quan Sơn	180	15	5	13.500	234	4	14.040	27.540
6	THPT Quan Sơn	63	15	5	4.725	151	4	9.060	13.785
7	TT GDNN-GDTX Quan Sơn	20	15	5	1.500	27	4	1.620	3.120
XXII	XÃ CẨM THỦY	122			9.150	192		11.520	20.670
1	PTDTNT THCS Cẩm Thủy	121	15	5	9.075	191	4	11.460	20.535
2	THPT Cẩm Thủy 1	1	15	5	75	1	4	60	135

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ/tháng/HS, HV (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm bổ sung HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
1	2	3	4	5	(6)=(3)*(4)*(5)	7	8	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
XXIII	XÃ MINH SƠN	192	30	5	14.400	241		14.460	28.860
1	THCS Minh Sơn		15			2	4	120	120
2	PTDTNT THCS Ngọc Lặc	192	15	5	14.400	234	4	14.040	28.440
	TH Minh Sơn 2		15			5	4	300	300
XXIV	XÃ NHƯ XUÂN	183			13.725	253		15.180	28.905
1	THCS Yên Cát	4	15	5	300	4	4	240	540
2	PTDTNT THCS Như Xuân	171	15	5	12.825	212	4	12.720	25.545
3	THPT Như Xuân	4	15	5	300	26	4	1.560	1.860
4	TT GDNN-GDTX Như Xuân	4	15	5	300	11	4	660	960
XXV	XÃ CỎ LŨNG	1			75	60		3.600	3.675
1	THCS Lũng Cao	1	15	5	75	44	4	2640	2.715
2	THCS Cỏ Lũng		15			16	4	960	960
XXVI	XÃ LUẬN THÀNH	60			4.500	279		16.740	21.240
26	TH Luận Thành	8	15	5	600	26	4	1.560	2.160
2	TH Xuân Cao		15			3	4	180	180
3	THCS Luận Thành	42	15	5	3.150	48	4	2.880	6.030
4	THCS Xuân Cao	1	15	5	75	2	4	120	195
5	THPT Thường Xuân 2	9	15	5	675	200	4	12.000	12.675
XXVII	XÃ VĂN PHÚ	22			1.650	38		2.280	3.930
1	TH&THCS Tam Văn		15			12	4	720	720
2	THCS Lâm Phú	22	15	5	1.650	26	4	1.560	3.210
XXVIII	XÃ KIM TÂN	144			10.800	212		12.735	23.535
1	TH Thành Trục	4	15	5	300	3	4	180	480
2	THCS Thành Trục	1	15	5	75	2	4	120	195
3	PTDTNT THCS Thạch Thành	136		5	10.200	199		11.955	22.155
			15			198	4	11.880	

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ/tháng/HS, HV (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm bổ sung HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
1	2	3	4	5	(6)=(3)*(4)*(5)	7	8	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
			15			1	5	75	
4	THPT Thạch Thành 1	3	15	5	225	8	4	480	705
XXIX	XÃ THANH QUÂN	3			225	393		23.580	23.805
1	TH Thanh Quân		15			76	4	4.560	4.560
2	TH Thanh Sơn		15			26	4	1.560	1.560
3	TH Thanh Xuân		15			40	4	2.400	2.400
4	THCS&THPT Như Xuân	3	15	5	225	251	4	15.060	15.285
XXX	XÃ THANH KỶ	212			12.720	789		47.340	60.060
1	TH Thanh Kỳ	31	15	4	1.860	29	4	1740	3.600
2	TH Thanh Tân 1	130	15	4	7.800	150	4	9.000	16.800
3	TH Thanh Tân 2		15			62	4	3.720	3.720
4	THCS Thanh Kỳ	51	15	4	3.060	58	4	3.480	6.540
5	PTDTBT THCS Thanh Tân		15			260	4	15.600	15.600
6	THPT Như Thanh 2		15			230	4	13.800	13.800
XXXI	XÃ CẨM THẠCH	1			75	2		120	195
1	THPT Cẩm Thủy 3	1	15	5	75	2	4	120	195
XXXII	XÃ XUÂN DU	22			1.650	45		2.700	4.350
1	TH Phượng Nghi	5	15	5	375	5	4	300	675
2	TH Cán Khê	17	15	5	1.275	20	4	1.200	2.475
3	THCS&THPT Như Thanh		15			20	4	1.200	1.200
XXXIII	XÃ QUÝ LƯƠNG	46			3.450	92		5.520	8.970
1	THCS Lương Ngoại		15			45	4	2.700	2.700
2	THCS Lương Trung	46	15	5	3.450	47	4	2.820	6.270
XXXIV	XÃ PHÚ XUÂN	33			2.475	166		9.960	12.435
1	PTDTBT THCS Phú Xuân	33	15	5	2.475	166	4	9.960	12.435
XXXV	XÃ XUÂN THÁI	87			6.525	95		5.700	12.225

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ/tháng/HS, HV (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm bổ sung HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
1	2	3	4	5	(6)=(3)*(4)*(5)	7	8	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
1	TH Xuân Thái	59	15	5	4.425	59	4	3.540	7.965
2	THCS Xuân Thái	28	15	5	2.100	36	4	2.160	4.260
XXXVI	XÃ ĐIỀN QUANG	11			165	23		1.380	1.545
1	TH Điền Quang	11	15	1	165	9	4	540	705
2	THCS Điền Thượng		15			14	4	840	840
XXXVII	XÃ ĐIỀN LƯ'	19			1.425	213		12.780	14.205
1	THCS Điền Trung	4	15	5	300	5	4	300	600
2	THPT Hà Văn Mao	15	15	5	1.125	208	4	12.480	13.605
XXXVIII	XÃ VĂN NHO	25			1.710	26		1.560	3.270
1	TH Văn Nho	21	15		1.410	17	4	1.020	2.430
		11	15	4	660				
		10	15	5	750				
2	THCS Kỳ Tân		15			3	4	180	180
3	THCS Văn Nho	4	15	5	300	6	4	360	660
XXXIX	XÃ TRUNG SƠN	16			1.200	69		4.140	5.340
1	TH Trung Sơn	14	15	5	1.050	65	4	3.900	4.950
2	THCS Trung Sơn	2	15	5	150	4	4	240	390
XL	XÃ NGỌC LẶC	479			35.925	657		39.420	75.345
1	TH Ngọc Khê 2	4	15	5	300	6	4	360	660
2	TH Ngọc Lặc	4	15	5	300	3	4	180	480
3	TH Thúy Sơn 1		15			1	4	60	60
4	TH Thúy Sơn 2		15			2	4	120	120
5	THCS Lê Đình Chinh	1	15	5	75			0	75
6	THCS Thúy Sơn	3	15	5	225	2	4	120	345
7	THCS Ngọc Lặc		15			1	4	60	60
8	THCS Ngọc Khê		15			1	4	60	60

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ/tháng/HS, HV (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm bổ sung HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
1	2	3	4	5	(6)=(3)*(4)*(5)	7	8	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
5	THPT Ngọc Lặc	2	15	5	150	37	4	2.220	2.370
6	THPT DTNT Ngọc Lặc	440	15	5	33.000	588	4	35.280	68.280
7	TT GDNN-GDTX Ngọc Lặc	25	15	5	1.875	16	4	960	2.835
XLI	XÃ SƠN ĐIỆN	105			7.875	101		6.060	13.935
1	TH Sơn Điện 1	1	15	5	75		4	0	75
2	TH Sơn Điện 2	20	15	5	1.500	23	4	1.380	2.880
3	THCS Sơn Điện	84	15	5	6.300	78	4	4.680	10.980
XLII	XÃ VÂN DU	7			525	126		7.560	8.085
1	TH Thành Tân		15			1	4	60	60
2	TH Vân Du		15			2	4	120	120
3	TH Thành Công		15			1	4	60	60
4	THCS Thành Công		15			16	4	960	960
5	THPT Thạch Thành 3	7	15	5	525	106	4	6.360	6.885
XLIII	XÃ MUỜNG MÌN	24			1.800	231		13.860	15.660
1	THCS&THPT Quan Sơn	24	15	5	1.800	231	4	13.860	15.660
XLIV	XÃ VẠN XUÂN	52			3.900	145		8.700	12.600
1	TH Vạn Xuân	2	15	5	150	3	4	180	330
2	THCS Vạn Xuân	2	15	5	150	2	4	120	270
3	THPT Thường Xuân 3	48	15	5	3.600	140	4	8.400	12.000
XLV	XÃ NGỌC LIÊN	3			225	6		360	585
1	TH Ngọc Liên	1	15	5	75			0	75
2	THPT Bắc Sơn	2	15	5	150	6	4	360	510
XLVI	XÃ NHƯ THANH	22			1.650	254		15.075	16.725
1	PTDTNT THCS Như Thanh					201		11.895	11.895
			15			195	4	11.700	11.700
			15			2	3	90	90

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ/tháng/HS, HV (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm bổ sung HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
1	2	3	4	5	(6)=(3)*(4)*(5)	7	8	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
			15			3	2	90	90
			15			1	1	15	15
2	THPT Như Thanh		15			15	4	900	900
3	TT GDNN-GDTX Như Thanh	22	15	5	1.650	38	4	2.280	3.930
XLVII	PHƯỜNG HẠC THÀNH	406			30.450	586		35.160	65.610
1	THPT DTNT tỉnh	406	15	5	30.450	586	4	35.160	65.610
XLVIII	XÃ TRUNG THÀNH	20			1.500	196		11.760	13.260
1	TH Trung Thành	4	15	5	300	32	4	1.920	2.220
2	TH Thành Sơn		15			64	4	3.840	3.840
3	THCS Thành Sơn		15			44	4	2.640	2.640
4	THCS Trung Thành	16	15	5	1.200	56	4	3.360	4.560
XLIX	XÃ THIÊN PHỦ	33			2.475	296		17.760	20.235
1	TH Nam Động		15			40	4	2.400	2.400
2	TH Thiên Phủ		15			9	4	540	540
3	THCS Nam Động	10	15	5	750	49	4	2.940	3.690
4	THCS&THPT Quan Hóa	23	15	5	1.725	198	4	11.880	13.605
L	XÃ THẮNG LỘC	52			3.900	52		3.120	7.020
1	TH Xuân Lộc	18	15	5	1.350	11	4	660	2.010
2	TH Xuân Thắng	32	15	5	2.400	39	4	2.340	4.740
3	THCS Xuân Lộc	2	15	5	150	2	4	120	270
LI	XÃ HIỀN KIỆT	-		-	-	26		1.560	1.560
1	THCS Hiền Chung		15			3	4	180	180
2	THCS Hiền Kiệt		15			23	4	1.380	1.380
LII	XÃ GIAO AN	-		-	-	10		600	600
1	THCS Giao Thiện		15			10	4	600	600
LIII	PHƯỜNG TÂN DÂN	-		-	-	1		60	60

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ/tháng/HS, HV (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm bổ sung HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
1	2	3	4	5	(6)=(3)*(4)*(5)	7	8	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
1	THPT Tỉnh Gia 4		15			1	4	60	60
LIV	XÃ NA MÈO	-		-	-	255		15.300	15.300
1	TH Na Mèo		15			93	4	5.580	5.580
2	PTDTBT THCS Na Mèo		15			162	4	9.720	9.720
LV	XÃ KIÊN THỌ	-		-	-	29		1.740	1.740
1	THPT Lê Lai		15			29	4	1.740	1.740
LVI	XÃ MƯỜNG LÝ	-		-	-	510		30.600	30.600
1	TH Mường Lý		15			126	4	7.560	7.560
2	TH Tây Tiến		15			2	4	120	120
3	PTDTBT THCS Mường Lý		15			382	4	22.920	22.920
LVII	XÃ NAM XUÂN	-		-	-	86		5.160	5.160
1	TH Nam Xuân		15			59	4	3.540	3.540
2	THCS Nam Tiến		15			27	4	1.620	1.620
LVIII	XÃ PÙ NHI	-		-	-	524		31.440	31.440
1	TH Pù Nhi		15			213	4	12.780	12.780
2	PTDTBT THCS Pù Nhi		15			311	4	18.660	18.660
LIX	XÃ NHI SƠN	-		-	-	220		13.200	13.200
1	PTDTBT TH Nhi Sơn		15			129	4	7.740	7.740
2	THCS Nhi Sơn		15			91	4	5.460	5.460
LX	XÃ TAM CHUNG	-		-	-	364		21.840	21.840
1	TH Tam Chung		15			121	4	7.260	7.260
2	PTDTBT THCS Tam Chung		15			243	4	14.580	14.580
LXI	XÃ QUANG CHIỂU	-		-	-	163		9.780	9.780
1	TH Quang Chiếu 1		15			17	4	1.020	1.020
2	TH Quang Chiếu 2		15			22	4	1.320	1.320
3	THCS Quang Chiếu		15			124	4	7.440	7.440

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ/tháng/HS, HV (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm bổ sung HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
1	2	3	4	5	(6)=(3)*(4)*(5)	7	8	(9)=(7)*(4)*(8)	(10)=(6)+(9)
LXII	XÃ SƠN THỦY	-		-	-	169		10.140	10.140
1	TH Sơn Thủy		15			51	4	3.060	3.060
2	PTDTBT THCS Sơn Thủy		15			118	4	7.080	7.080
LXIII	XÃ THẠCH BÌNH	-		-	-	9		540	540
1	THPT Thạch Thành 2		15			9	4	540	540
LXIV	XÃ THẠCH QUẢNG	-		-	-	146		8.760	8.760
1	THPT Thạch Thành 4		15			146	4	8.760	8.760
LXV	XÃ THANH PHONG	-		-	-	159		9.540	9.540
1	TH Thanh Lâm		15			120	4	7.200	7.200
2	TH Thanh Phong		15			21	4	1.260	1.260
3	TH & THCS Thanh Hòa		15			18	4	1.080	1.080
LXVI	XÃ THÀNH VINH	-	60	-	-	102		6.120	6.120
1	TH Thành Minh 2		15			40	4	2.400	2.400
2	TH Thành Minh		15			3	4	180	180
3	THCS Thành Mỹ		15			2	4	120	120
4	THCS Thành Minh		15			1	4	60	60
5	TH Thành Yên		15			21	4	1.260	1.260
6	THCS Thành Yên		15			35	4	2.100	2.100
LXVII	XÃ YÊN KHƯƠNG	-		-	-	164		9.840	9.840
1	TH Yên Khương		15			110	4	6.600	6.600
2	THCS Yên Khương		15			54	4	3.240	3.240
LXVIII	XÃ TRUNG LÝ	-		-	-	625		37.500	37.500
1	TH Trung Lý 1		15			104	4	6.240	6.240
2	TH Trung Lý 2		15			33	4	1.980	1.980
3	PTDTBT THCS Trung Lý		15			488	4	29.280	29.280

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo bổ sung HKII năm học 2024-2025	Định mức hỗ trợ/tháng/HS, HV (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKII năm học 2024-2025	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKI năm học 2025-2026	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm bổ sung HKII năm học 2024-2025 và cấp HKI năm học 2025-2026
1	2	3	4	5	$(6)=(3)*(4)*(5)$	7	8	$(9)=(7)*(4)*(8)$	$(10)=(6)+(9)$
LXIX	XÃ XUÂN BÌNH	-		-	-	6		360	360
1	THPT Như Xuân 2		15			6	4	360	360
LXX	PHƯỜNG NGHI SƠN					3		180	180
1	THCS&THPT Nghi Sơn		15			3	4	180	180
		5.043			374.175	14.423		865.200	1.239.375